

BIỂU 03a: DANH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ TRƯỜNG PTDTBT THCS NÀ KHOA ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12 THÁNG 3 NĂM 2025, NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2025 của UBND xã Nà Hỳ)

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ /tháng g	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng hỗ trợ/năm học	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ /năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
1	Hằng Cao Banh	07/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
2	Tráng Thị Bàu	22/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
3	Giàng Trí Bảy	03/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
4	Giàng A Cảnh	05/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
5	Thào Thành Công	12/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
6	Vàng A Chinh	01/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
7	Vàng Thị Đông	05/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
8	Ma Mai Dung	12/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
9	Hoàng Thị Mai Duyên	26/01/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
10	Lừ Thị Thu Hà	17/7/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
11	Thào Thị Thu Hằng	11/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
12	Sùng Thị Hoa	01/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
13	Thào Thanh Hòa	12/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
14	Giàng Thị Huý	24/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
15	Cà Thị Kim Lan	28/11/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
16	Mùa Thị Ngọc Lang	18/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
17	Sùng Thị Bích Liên	10/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
18	Giàng Thị Linh	16/01/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
19	Vàng Hồng Mần	29/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ /tháng g	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng hỗ trợ/ năm học	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ /năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
20	Thào Bầu Nga	23/11/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
21	Ma Thị Tuyết Nhi	18/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
22	Mùa Thị Linh Nhi	15/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
23	Hoàng A Phóng	12/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
24	Vàng Hạnh Phúc	05/11/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
25	Giàng A Quan	16/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
26	Tráng Thành Quý	24/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
27	Vàng Thị Sinh	18/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
28	Thào A Toán	19/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
29	Sùng Đức Tuyên	28/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
30	Thào A Thành	05/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
31	Vàng Chợ Thành	02/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
32	Giàng A Văng	14/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
33	Giàng A Vinh	10/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
34	Giàng Thị Xố	06/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
35	Vàng Thị Xua	27/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
36	Mùa Mạnh Tiến	14/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
37	Sùng A Chín	11/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
38	Mùa Thị Dí	14/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
39	Giàng A Dìn	28/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
40	Mùa Thị Dợ	14/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
41	Mùa Thị Dưa	19/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
42	Lý Thị Đẹp	24/01/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ /tháng g	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng hỗ trợ/ năm học	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ /năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
43	Ma Thị Thúy Hằng	29/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
44	Giàng A Hiểu	25/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
45	Thào Thị Hoa	03/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
46	Vàng Thị Hoa	09/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
47	Mùa Thị Hoa	08/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
48	Lường Xuân Hoàng	12/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
49	Tráng Thị Huyền	03/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
50	Giàng Thị Hương	04/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
51	Giàng Thị Lan	04/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
52	Hờ A Linh	20/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
53	Giàng Thị Ly	09/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
54	Ma Thị Mao	02/7/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
55	Hàng Khải Minh	18/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
56	Thào Văn Minh	16/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
57	Hờ Ninh Mông	23/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
58	Lù A Mông	28/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
59	Lý A Mông	19/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
60	Hoàng A Mông	08/11/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
61	Giàng Seo Phong	03/7/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
62	Giàng A Phồng	11/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
63	Thào A Phùng	16/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
64	Hầu Thị Phượng	11/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
65	Giàng Thị Sai	26/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ /tháng g	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng hỗ trợ/ năm học	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ /năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
66	Lý Thị Si	17/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
67	Tráng Văn Sinh	23/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
68	Cháng Thị Sổng	06/01/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
69	Giàng Thị Sỡ	12/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
70	Ma Văn Sơn	06/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
71	Lầu Thị Sua	04/11/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
72	Thào Thị Thủy	14/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
73	Mùa Thị Thu Trắng	26/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
74	Giàng A Vong	28/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
75	Giàng Thị Xâu	17/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
76	Hờ Thị Bàu	06/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
77	Thào Thị Châu	25/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
78	Hảng Thị Chi	09/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
79	Cư A Dêu	05/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
80	Ma Thị Dờ	14/7/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
81	Lò Thị Ngọc	04/8/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
82	Thào Thị Phương	17/4/2103	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
83	Giàng Thị Súc	24/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
84	Mùa A Thương	04/8/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
85	Thào Thị Tươi	24/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
86	Sùng Seo Bàng	23/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
87	Giàng A Chư	20/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
88	Cư A Đình	23/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ /tháng g	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng hỗ trợ/ năm học	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ /năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
89	Cư Thị Dụ	12/12/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
90	Mùa Thị Hiền	31/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
91	Giàng Thị Hóa	10/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
92	Giàng Thị Mai Linh	01/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
93	Cà Thị Kim Ly	10/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
94	Vàng Thị Mao	17/01/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
95	Vàng Thị Thân Máy	22/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
96	Ma A Mông	02/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
97	Vàng Thị Pàng	08/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
98	Vàng Thị Pàng	26/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
99	Mùa Minh Phụng	11/01/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
100	Hờ Ma Tha	15/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
101	Hoàng A Thành	02/07/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
102	Mùa A Thông	06/03/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
103	Thào Thị Dưa	16/7/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
104	Thào Thị Mao	31/7/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
105	Vàng A Viên	25/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
106	Sùng Quang Bình	03/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
107	Giàng Vinh Quang	14/03/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
108	Hảng Pao Chính	20/01/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
109	Sùng A Chính	3/14/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
110	Hoàng Thị Chư	16/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
111	Sùng Thị Hoa	20/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ /tháng g	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng hỗ trợ/ năm học	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ /năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
112	Thào Thị Hồ	12/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
113	Ma Thị Huyền	14/8/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
114	Ma Xuân Mông	05/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
115	Vàng A Phên	21/12/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
116	Vàng Thị Sanh	08/7/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
117	Lý Thị Sua	21/9/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
118	Sùng Văn Thành	16/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
119	Vàng A Thắng	28/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
120	Vàng A Bênh	04/7/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
121	Vàng Thanh Bênh	07/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
122	Ma A Cao	14/12/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
123	Hảng A Đăng	25/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
124	Giàng Thị Gầu	08/12/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
125	Sòng Thị Giờ	24/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
126	Sùng Thị Lan	05/9/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
127	Giàng Quán Manh	03/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
128	Hoàng Thị Dính	15/9/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
129	Sùng Seo Mùa	29/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
130	Vàng A Nhà	08/7/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
131	Lò Thị Nhi	05/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
132	Sùng Thị Nu	13/9/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
133	Giàng Thị Nủ	20/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
134	Cháng A Phênh	25/9/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ /tháng g	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng hỗ trợ/ năm học	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ /năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
135	Giàng Thị Phi	8/11/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
136	Giàng Thị Phương	15/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
137	Giàng A Quỷ	13/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
138	Giàng Chiến Quỳnh	11/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
139	Vàng A Tàu	09/01/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
140	Tráng A Thương	18/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
141	Thào A Tri	13/7/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
142	Giàng A Công	31/12/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
143	Mùa Ánh Dương	07/8/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
144	Vàng Thị Kán	02/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
145	Ma Thị Quyền Mai	13/11/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
146	Vàng Thị Máy	26/5/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
147	Giàng A Công Mênh	12/7/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
148	Thào A Minh	16/6/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
149	Vàng Chấn Minh	03/01/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
150	Mùa Thị Phương	18/3/2010	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
151	Giàng Thị Sinh	30/10/2009	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
152	Vàng A Thành	01/11/2010	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
153	Ma Thị Thu	14/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
154	Thào Anh Tuấn	12/12/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
155	Vàng A Vương	05/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
156	Cú Thị Dính	21/01/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
157	Hồ Thị Hoa	27/5/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ /tháng g	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng hỗ trợ/ năm học	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ /năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
158	Sùng Thị May	09/11/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
159	Thào Thị Sinh	02/11/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
160	Sòng Thị Phương	01/6/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
161	Tráng Thị Thủy	10/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
162	Vàng Văn Thành	09/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
163	Giàng Hồng Cung	13/12/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
164	Vàng A Anh	23/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
165	Sùng Seo Banh	18/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
166	Thào A Chiến	20/11/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
167	Hoàng A Cung	08/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
168	Lù A Dơ	01/8/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
169	Hầu Thị Thu Hương	27/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
170	Lầu A Minh	13/3/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
171	Giàng Thị Phương	16/8/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
172	Hoàng Thị Phương	20/12/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
173	Giàng Seo Quỷ	21/11/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
174	Giàng A Quý	16/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
175	Vàng A Sinh	02/01/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
176	Ma Văn Thái	29/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
177	Mùa Văn Thắng	21/01/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
178	Ma Thị Ánh Tuyết	22/12/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
179	Vàng Thị Xanh	10/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
180	Lò Thị Nhung	06/5/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ /tháng g	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng hỗ trợ/ năm học	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ /năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
181	Vàng Hồng Phượng	04/3/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
182	Tráng A Hải	15/5/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
183	Thào Thu Huệ	07/11/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
184	Giàng Thị Phương	05/10/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
185	Vàng A Sinh	02/5/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
186	Hoàng Seo Sử	10/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
187	Sùng A Thắng	08/4/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
188	Tráng A Trường	07/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
189	Vàng A Đình	29/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
190	Vàng Thị Dính	31/10/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
191	Mùa Quang Bình	05/02/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
192	Sùng Thị Bàu	25/01/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
193	Mùa Thị Bàu	31/12/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
194	Mùa A Bi	21/7/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
195	Vàng A Đình	21/11/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
196	Cư Thị Dứa	28/02/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
197	Sùng Thị Dung	12/01/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
198	Giàng Tiến Duy	20/9/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
199	Giàng Thị Duyên	27/12/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
200	Vừ Thị Gầu	22/01/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
201	Mùa Thị Hà	08/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
202	Ma Thị Mai Hương	25/3/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
203	Giàng Thị Láu	01/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ /tháng g	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng hỗ trợ/ năm học	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ /năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
204	Sùng Thị Ly	09/9/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
205	Giàng A Minh	14/02/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
206	Mùa Hoàng Minh	07/02/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
207	Thào A Minh	15/02/2010	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
208	Mùa A Mong	19/4/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
209	Lò Thị Nga	24/3/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
210	Sùng Thị Ngọc Quý	28/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
211	Thào A Thanh	01/7/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
212	Hầu Quang Vương	17/9/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
213	Vàng Mạnh Thắng	31/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
214	Hảng Mỹ Sênh	01/4/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
215	Sùng Seo Tang	29/01/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
216	Giàng A Tuyển	12/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
217	Ma Thị Mai	02/5/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
218	Thào A Thành	09/3/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
219	Hảng Thị Chủ	06/5/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
220	Tráng Thị Cai	26/7/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
221	Ma A Chinh	07/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
222	Ma Mai Đông	09/3/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
223	Vàng Thị Mai	19/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
224	Giàng A Mênh	17/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
225	Giàng Thị Khánh	05/07/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
226	Ma Thị Pàng	02/01/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ /tháng g	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng hỗ trợ/ năm học	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ /năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
227	Tráng Thị Sa	28/02/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
228	Giàng A Sang	19/7/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
229	Hoàng Ngọc Long	28/01/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
230	Giàng A Mông	30/3/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
231	Cư Thị Súa	27/3/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
232	Hoàng Thị Bầu	10/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
233	Thào Thị Chợ	16/6/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
234	Hờ Thị Dứa	14/11/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
235	Thào Thị Danh	04/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
236	Thào A Minh	27/9/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
237	Sùng A Phong	31/9/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
238	Ma A Phênh	01/11/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
239	Vàng A Cừ	04/11/2008	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
240	Mùa Thị Sơ	03/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
241	Giàng Thị Ly	23/12/2009	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
242	Tráng A Súa	05/5/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
243	Sùng Thị Pong	07/6/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
244	Hảng Thu Trắng	17/3/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
245	Giàng Thị Hoa	06/5/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
246	Lưu Tiến Minh	18/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
Tổng số: Danh sách này có 246 học sinh							2,072,304,000	0	33,210	

**BIỂU 03b: DANH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ TRƯỜNG PTDTBT THCS NÀ HỖ ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THEO NGHỊ ĐỊNH
66/2025/NĐ-CP NGÀY 12 THÁNG 3 NĂM 2025, NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2025 của UBND xã Nà Hỳ)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
1	Thào Văn Chính	25/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
2	Chang Thanh Trường	25/7/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
3	Vàng Thị Bầu	26/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
4	Sùng Thị Tránh	08/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
5	Hạng Thị Thu Hương	26/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
6	Vàng Seo Đế	12/01/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
7	Vàng Thị É	29/11/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
8	Giàng A Hải	24/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
9	Hoàng A Hải	29/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
10	Giàng Lâm Hạnh	06/11/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
11	Giàng Thị Hóa	24/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
12	Thào Văn Hồng	30/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
13	Hoàng Thị Lai	20/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
14	Giàng Ngọc Linh	06/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
15	Giàng Thị Mần	18/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
16	Vàng A Tử Nù	11/01/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
17	Giàng A Phòng	21/7/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
18	Hạng Thị Kim Phượng	23/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
19	Sùng Thị Xuân Phượng	11/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
20	Thào A Quân	25/7/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
21	Hoàng Thị Sai	18/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
22	Mùa Thi Hoa Sinh	12/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
23	Sùng A Sơ	23/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
24	Tần A Hòa	17/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
25	Sùng Thị Cú	18/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
26	Giàng Thị Mai	21/11/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
27	Lý A Hùng	19/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
28	Giàng A Chinh	09/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
29	Thào Thị Dợ	13/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
30	Sùng Thị Dung	29/01/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
31	Mùa Thị Dong	29/11/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
32	Ma Văn Cường	04/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
33	Cà Thị Hoạch	26/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
34	Lý Văn Giáp	05/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
35	Lý Thị Hồng Sinh	20/01/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
36	Lý Đức Duy	12/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
37	Hoàng A Phừ	20/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
38	Thào A Chuyên	03/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
39	Là Văn Dang	27/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
40	Khoàng Văn Hải	22/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
41	Là Thị Nguyệt	22/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
42	Cà Thị Huyền Trang	17/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
43	Lý Văn Huy	05/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
44	Giàng Quốc Khánh	20/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
45	Sùng Quốc Phụng	04/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
46	Vàng Trung Thịnh	15/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
47	Hoàng A Bềnh	08/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
48	Sùng A Châu	09/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
49	Giàng A Chơ	08/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
50	Mùa A Chua	29/11/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
51	Hoàng Mạnh Cường	15/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
52	Giàng Thị Dí	29/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
53	Vàng A Hải	25/7/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
54	Thào Thị Hóa	12/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
55	Thào Ngọc Hồng	01/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
56	Sùng A Lư	03/7/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
57	Sùng Thị Nú	28/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
58	Sùng Thị Súa	14/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
59	Giàng A Sừ	14/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
60	Thào A Thành	23/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
61	Mùa A Tráng	25/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
62	Thào A Trầu	06/01/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
63	Giàng A Xú	24/01/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
64	Giàng Thị Pài	29/9/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
65	Sùng Văn Sáng	05/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
66	Hoàng A Xà	27/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
67	Thào Trọng Xuân	31/01/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
68	Sùng Thị Xy	10/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
69	Thào Bảo An	01/11/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
70	Lý Thị Buôn	04/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
71	Ma Sang Dinh	30/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
72	Giàng Thị Dung	04/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
73	Hồ Thị Thanh Hoa	16/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
74	Lý Thị Huyền	15/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
75	Thào Duy Khánh	13/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
76	Giàng Thị La	30/7/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
77	Sùng A Lành	19/11/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
78	Thào Thị Lễ	28/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
79	Hầu A Manh	22/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
80	Hoàng Thị Máy	20/01/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
81	Sùng Trí Minh	16/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
82	Thào A Muông	23/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
83	Cà Thị Ninh	10/9/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
84	Vàng Thị Yến Ong	28/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
85	Lý Vĩnh Phúc	19/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
86	Thào Thị Phương	10/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
87	Giàng A Pín	10/11/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
88	Giàng Thị Súa	16/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
89	Vàng Thị Sụa	16/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
90	Vàng Trung Thành	19/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
91	Lý Văn Thắng	02/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
92	Lý Thị Thoại	08/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
93	Lý Văn Tới	06/01/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
94	Tráng Thị Xi	24/12/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
95	Vàng A Cừ	03/7/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
96	Nguyễn Hương Giang	02/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
97	Vàng Seo Chiến	05/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
98	Giàng Thị Thu Hằng	11/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
99	Giàng Thị Xanh	04/7/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
100	Bùi Văn Kiên	28/12/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
101	Chảo Minh Đức	20/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
102	Hoàng Thị Cúc	18/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
103	Mùa Thị Dì	26/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
104	Ma Thị Lan	27/9/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
105	Thào Thị Ngọc Linh	03/7/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
106	Mùa Thị Mai	25/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
107	Giàng Máy Nang	25/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
108	Giàng Thị Siêu	09/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
109	Giàng A Thành	14/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
110	Vàng Thị Vụa	27/7/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
111	Vàng Thị Súa	04/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
112	Thào Xuân Hồng	21/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
113	Vàng Thị Hồng	28/01/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
114	Sùng Thị Ngọc Lan	25/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
115	Sùng Thị Phua	13/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
116	Sùng Đức Thiên	24/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
117	Lù A Sính	22/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
118	Hoàng A Tú	30/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
119	Tráng A Hạt	04/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
120	Giàng Thị Thái	28/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
121	Hàng A Phúc	08/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
122	Vàng A Phòng	10/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
123	Mùa Thị Long Phương	28/8/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
124	Ma Seo Cử	01/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
125	Hoàng Phàn Chán	19/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
126	Hoàng Phàn Chẩn	23/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
127	Mùa A Chỏ	04/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
128	Cư A Dương	15/8/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
129	Vàng A Dơ	28/12/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
130	Giàng Mao Dinh	25/9/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
131	Cư A Dinh	15/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
132	Cư Thị Ngọc Hoa	04/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
133	Giàng Si Mông	14/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
134	Ma A Minh	01/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
135	Hoàng Thị Nha	23/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
136	Giàng A Phi	06/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
137	Hạng Thị Sơn	05/9/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
138	Giàng A Toán	22/8/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
139	Giàng A Tin	03/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
140	Ma A Tổng	03/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
141	Giàng A Thành	12/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
142	Hạng A Châu	12/12/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
143	Giàng Thị Chở	27/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
144	Giàng A Đế	20/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
145	Giàng Thị Dừa	23/9/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
146	Mùa Thị Dứa	03/5/2010	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
147	Giàng A Chư	03/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
148	Sùng Thị Hoa	15/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
149	Giàng A Chổng	08/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
150	Mùa A Hồng	02/01/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
151	Hoàng Minh Thái	17/12/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
152	Thào Thị Du	30/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
153	Ma Xuân Trường	02/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
154	Tần Thị Chi	25/12/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
155	Hầu A Chính	11/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
156	Lý Văn Hải	03/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
157	La Văn Huy	15/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
158	Khoàng Thị Hồng Lý	22/7/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
159	Thào A Mông	05/01/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
160	Hầu Xi Mông	08/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
161	Vàng Văn Mung	11/9/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
162	Lý Văn Ngoan	25/9/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
163	Khoàng Thị Ngoai	20/9/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
164	Khoàng Văn Quang	15/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
165	Hoàng A Tú	17/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
166	Hờ A Tú	19/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
167	Vàng Văn Thất	26/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
168	Lý Văn Văng	10/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
169	Lý Thị Voi	06/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
170	Thào Thị Dính	24/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
171	Giàng Thị Diễm	21/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
172	Giàng Thị Dung	24/12/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
173	Sùng A Phồng	14/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
174	Hoàng Thị Sung	09/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
175	Hoàng Việt Trung	09/12/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
176	Vàng Thị Mây	26/12/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
177	Thào Thị Chua	20/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
178	Cư Thị Trinh	22/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
179	Sùng Thị Lan	06/8/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
180	Giàng Xuân Hồng	21/3/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
181	Thào Thị Si	29/3/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
182	Vàng Thị Si	14/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
183	Hoàng Thị Ngọc	20/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
184	Vàng Công Minh	03/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
185	Giàng A Dương	22/11/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
186	Vàng Thị Thu	20/10/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
187	Hoàng A Nù	09/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
188	Giàng A Công	15/12/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
189	Giàng A Hải	04/11/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
190	Giàng Thị Chanh	27/3/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
191	Vàng Thị Dung	14/01/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
192	Là Thị Quyền	01/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
193	Giàng Như Anh	11/01/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
194	Thào A Minh	27/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
195	Thào Vàng A Páo	25/5/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
196	Hạng Thị Tớ	04/11/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
197	Hạng Thị Thanh Huyền	27/6/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
198	Mùa Thị Cá	03/5/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
199	Vàng Thị Chi	16/6/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
200	Giàng A Dàng	05/6/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
201	Sùng Thị Dí	30/12/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
202	Hoàng Thị Diêu	15/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
203	Giàng Trung Hà	28/11/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
204	Là Thị Hoài	07/4/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
205	Lý Văn Hương	15/10/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
206	Giàng Thị Ká	14/10/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
207	Khoàng Thị Hương Lan	16/3/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
208	Vàng Thị Li	22/10/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
209	Hoàng Văn Long	20/10/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
210	Thào Thị Mai	14/4/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
211	Thào Thị Nú	24/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
212	Mùa Thị Sanh	10/01/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
213	Sùng Thị Đề Sim	08/4/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
214	Thào Thị Trừ	21/10/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
215	Giàng A Tuấn	17/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
216	Là Thị Vân	17/10/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
217	Hoàng A Vảng	03/01/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
218	Liều Thị Yên	28/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
219	Mùa Thị Hoa	24/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
220	Giàng Thị Chà	19/5/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
221	Mùa A Chính	14/3/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
222	Giàng Thị Chu	12/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
223	Giàng A Chung	25/6/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
224	Giàng Thị Gầu	12/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
225	Giàng A Hai	11/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
226	Vàng Thị Hoa	07/01/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
227	Lý Anh Kiệt	17/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
228	Cà Thị Linh	01/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
229	Cư Thị Mào	29/8/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
230	Giàng A Rô Na	18/8/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
231	Hoàng A Páo	25/3/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
232	Sùng Thị Phượng	05/8/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
233	Cà Văn Quý	14/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
234	Vàng Thị Sai	18/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
235	Sùng Thị Sinh	28/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
236	Sùng A Sính	11/4/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
237	Hoàng A Thành	20/5/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
238	Hoàng A Tú	24/12/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
239	Giàng A Tủa	05/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
240	Hoàng Thị Vế	11/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
241	Giàng A Vúr	27/6/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
242	Hoàng Thị Xanh	07/4/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
243	Giàng Thanh Bi	29/01/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
244	Thào Xuân Thành	20/01/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
245	Vàng Thị Sợi	08/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
246	Hầu Đua Chi	05/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
247	Giàng Thị Sơ	24/02/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
248	Giàng Thị Sai	08/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
249	Sùng Thị Cầu	23/3/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
250	Thào Trung Ngọc	08/6/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
251	Sùng Thị Hóa	05/10/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
252	Sùng Thị Chư	28/4/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
253	Thào Thị Dung	26/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
254	Chang A Dua	02/8/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
255	Sùng A Dơ	10/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
256	Giàng Thị Nhi	15/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
257	Lý Thị Chứ	25/8/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
258	Lý Thị Mai	19/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
259	Sùng Chân Cương	24/6/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
260	Chảo Mĩ Thu	09/5/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
261	Thào Thị Mùa	29/6/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
262	Ma Thị Thái	17/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
263	Chá Thị Yển Nhi	07/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
264	Nguyễn Đăng Kiên	25/3/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
265	Nguyễn Đăng Dương	25/3/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
266	Thào Văn Chương	23/4/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
267	Hoàng Xuân Minh	22/5/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
268	Hoàng Thị Pàng	02/12/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
269	Vàng A Che	17/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
270	Vàng A Chính	26/12/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
271	Lù Thị Dính	23/5/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
272	Giàng A Hồng	17/02/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
273	Hoàng Thị Xá	27/01/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
274	Hầu Thị Giông	11/7/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
275	Thào Thị Súa	23/3/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
276	Khoàng Văn Tiệp	07/11/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
277	Hoàng Thị Li	13/12/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
278	Lý Thị Mai Xuân	02/3/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
279	Giàng Thị Cho	11/9/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
280	Hoàng Đình Minh	14/3/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
281	Giàng Văn Toàn	06/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
282	Giàng A Bi	01/7/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
283	Giàng A Dưa	27/02/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
284	Sùng A Phong	02/9/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
285	Mùa Thị Cá	29/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
286	Hoàng A Dũng	26/6/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
287	Giàng Thị Gầu Ly	22/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
288	Vàng Thị Sao Mai	14/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
289	Mùa A Mào	17/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
290	Tần A Minh	16/11/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
291	Giàng A Phổng	23/6/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
292	Hoàng Văn Sơn	15/7/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
293	Cư Seo Tuấn	25/02/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
294	Hoàng A Vàng	03/12/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
295	Ma A Việt	22/5/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
296	Giàng A Minh	27/4/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
297	Giàng A Hải	09/3/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
298	Thào Thị Hóa	22/7/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
299	Khoàng Văn Biên	14/02/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
300	Giàng Ngọc Chiến	08/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
301	Thào A Chừ	17/6/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
302	Giàng A Cừ	05/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
303	Thào A Diên	04/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
304	Sùng A Dờ	19/01/2010	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
305	Sùng Thị Dờ	17/04/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
306	Lý Thị Thanh Định	07/12/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
307	Lý Thị Hoan	08/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
308	Giàng Thị Mái	03/7/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
309	Hồ Thị Múng	13/4/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
310	Hồ A Minh	19/4/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
311	Giàng Thị Mỹ	12/7/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
312	Lý Thị Như	19/01/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
313	Sùng A Nù	18/6/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
314	Sùng Thị Pàng	16/02/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
315	Giàng A Phóng	24/4/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
316	Cứ A Phòng	03/02/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
317	Hoàng Thị Sĩ	06/9/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
318	Vàng Cúng Sinh	24/6/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
319	Mùa Thị Súa	12/9/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
320	Thào Thị Súa	19/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
321	Lù Thị Tau	02/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
322	Lý Văn Tuyền	21/6/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
323	Ma Quan Vang	02/9/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
324	Giàng Thị Xi	04/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
325	Vàng Bình Phước	04/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
Tổng số: Danh sách này có 325 học sinh							2,737,800,000		43,875	

**BIỂU 03c: DANH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ TRƯỜNG PTDTBT THCS NẬM CHUA ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THEO NGHỊ
ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12 THÁNG 3 NĂM 2025, NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2025 của UBND xã Nà Hỳ)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
1	Hằng Thị Hà Duyên	25/9/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
2	Lâu Thị Mai Anh	15/8/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
3	Tảnh Ngọc Ánh	21/11/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
4	Hoàng Thái Bình	06/9/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
5	Lâu A Chứ	05/8/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
6	Giàng Thị Dừa	12/12/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
7	Lâu Văn Đức	11/01/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
8	Hoàng T Kiều Dung	18/3/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
9	Giàng Tiến Dũng	01/8/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
10	Lý Bạch Dương	16/02/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
11	Thào Thị Dương	04/4/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
12	Giàng Minh Hiếu	06/12/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
13	Tảnh Thị Huê	08/11/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
14	Cư Thị Ngọc Huyền	29/05/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
15	Giàng Ngọc Huyền	16/01/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
16	Tráng Thị Ngọc Lan	04/11/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
17	Tráng A Long	14/10/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
18	Vàng Xuân Mai	25/10/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
19	Giàng A Manh	19/3/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
20	Mùa A Minh	03/9/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
21	Lù Thị Hoa Sen	07/8/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
22	Vàng A Thắng	24/8/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
23	Tảnh A Tiến	26/01/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
24	Hạng Thị An Na	03/12/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
25	Hảng Kim Ngân	04/12/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
26	Lý Tuấn Hưng	20/7/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
27	Lâu Thị Chanh	12/6/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
28	Lâu Thị Xia	19/12/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
29	Vàng Công Thành	22/8/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
30	Tảnh Thị Hoa	21/02/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
31	Mùa Thị Thanh Mai	10/5/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
32	Giàng Tiên Mua	05/8/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
33	Vàng Thị Hương Sinh	18/6/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
34	Thào A Tú	17/10/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
35	Tráng Ngọc Hoa	25/12/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
36	Thào Thị Thương	26/3/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
37	Lý Văn Thầy	23/6/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
38	Thào Chí Thiện	16/6/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
39	Giàng A Quang	23/10/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
40	Tráng Tuyết Ngọc	02/10/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
41	Hoàng Seo Khánh	29/8/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
42	Tĩnh Thị Cũng	06/11/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
43	Giàng Tuấn Thanh	14/9/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
44	Giàng Thị Ly	21/10/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
45	Hoàng Nhất Long	29/10/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
46	Lý Thị Tồng	27/7/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
47	Hoàng Công Cử	15/8/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
48	Lâu Thị La	12/8/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
49	Vàng Thị Hiền Trang	09/7/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
50	Thào Thị Pàng	19/01/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
51	Ma Văn Đồng	06/4/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
52	Ma Seo Mạnh	15/12/2019	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
53	Lù Thị Tú Anh	07/10/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
54	Vàng Thị Bàu	05/10/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
55	Thào Thị Thu Hoài	02/8/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
56	Lâu Seo Chi	27/3/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
57	Mùa Vang Tiến Công	17/01/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
58	Ma Văn Cường	10/11/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
59	Hầu A Dơ	17/3/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
60	Lầu A Di	20/3/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
61	Vàng A Khánh	07/12/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
62	Vàng Văn Khải	31/8/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
63	Giàng Minh Phong	06/8/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
64	Lâu Tiến Dũng	05/9/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
65	Vàng Đức Minh	28/08/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
66	Sùng ACường	26/11/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
67	Hầu A Long	03/09/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
68	Thào Ngọc Huyền	21/12/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
69	Giàng Tiến Dũng	02/04/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
70	Vàng Thị Máy	11/01/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
71	Tảnh A Dơ	08/05/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
72	Tráng Quang Hải	02/11/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
73	Lý Thị Ngoan	16/11/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
74	Mùa A Pừ	22/11//2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
75	Lâu Thị Gầu Dứa	27/01/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
76	Mùa Thị Banh	08/01/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
77	Lý Thị Kim	03/11/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
78	Lường Đức Nghĩa	02/10/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
79	Ma Thị Thanh Hường	06/10/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
80	Giàng A Huy	07/9/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
81	Giàng A Long	28/01/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
82	Thào Thị Thanh Huế	14/11/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
83	Lâu A Hùng	11/04/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
84	Thào Thiên Bảo	18/11/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
85	Lâu Thị Dung	31/10/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
86	Giàng Quang Hải	28/11/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
87	Lò Thị Thúy Hạnh	27/7/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
88	Tráng Thị Hương	02/11/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
89	Hoàng Thị Ngọc Lan	22/3/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
90	Tráng A Long	30/5/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
91	Thào Công Mạnh	16/10/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
92	Lý Thị Hoa Minh	15/7/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
93	Hạng A Minh	08/7/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
94	Hoàng Thị Phương	16/11/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
95	Vàng Thị Mai Phương	30/4/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
96	Cư Thị Sênh	17/12/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
97	Vàng Dũng Thanh	24/02/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
98	Lù Ngọc Thành	12/3/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
99	Lâu Thị Vinh	26/6/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
100	Tảnh Seo Quân	10/7/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
101	Ma Thị Kim Lan	15/8/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
102	Lâu Thị Tấu	24/02/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
103	Ma T Phương Uyên	30/11/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
104	Vàng Seo Viên	14/8/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
105	Tráng Thị Ngọc Uyên	31/12/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
106	Ma Xuân Trường	13/9/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
107	Ma Thị Ngọc Hiền	10/12/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
108	Khánh Thị Vân	12/4/2018	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
109	Giàng Tuấn Anh	23/6/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
110	Hoàng Tuấn Anh	01/07/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
111	Sùng Thị Bảo Hằng	29/5/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
112	Hạng Anh Tuấn	19/5/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
113	Hoàng Xuân Phúc	02/5/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
114	Giàng A Sèo	02/11/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
115	Tráng Thị Sổng	08/8/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
116	Vàng Tiến Thành	13/4/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
117	Vàng Thị Hồng Xinh	09/02/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
118	Hảng Đại Quang	02/09/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
119	Lầu Hồng Công	19/9/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
120	Vàng Mạnh Hùng	28/9/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
121	Giàng Thị Dưa	05/4/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
122	Vàng Quang Minh	14/7/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
123	Hờ A Thành	16/12/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
124	Lầu Thị Sinh	29/10/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
125	Hoàng Thị Mai Anh	20/11/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
126	Lý Thị Ca	06/12/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
127	Lý Văn Duy	07/03/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
128	Giàng Xuân Đức	29/01/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
129	Giàng A Hồng	03/10/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
130	Giàng Quang Huy	02/06/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
131	Lù Thị Hà Linh	04/01/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
132	Thào Phương Ly	10/02/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
133	Hầu Thị Mây	12/01/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
134	Tảnh Thị Mùa	01/7/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
135	Ma Thị Yến Nga	04/3/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
136	Giàng Thị Kim Ngân	13/12/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
137	Mùa Thị Mai Nhi	15/12/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
138	Ma A Phong	13/01/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
139	Tráng Kim Phương	15/01/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
140	Vàng Thị Si	08/1/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
141	Tảnh Thị Sinh	12/11/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
142	Hoàng A Tiến	03/09/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
143	Hoàng Chung Thái	22/12/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
144	Giàng Trung Thành	24/3/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
145	Ma Văn Thiên	02/02/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
146	Hoàng Thủy Thu	11/12/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
147	Ma Thị Minh Thu	24/4/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
148	Sùng Thị Thu	15/3/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
149	Lầu Thị Mai Trường	10/12/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
150	Giàng A Vàng	08/3/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
151	Lý Thị Xinh	29/10/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
152	Giàng Việt Anh	21/4/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
153	Thào A Bình	05/10/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
154	Lầu Thị Câu	09/11/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
155	Vàng Thị Công	09/02/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
156	Tráng A Cỗng	25/8/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
157	Tráng Thị Cú	07/01/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
158	Lầu A Chung	08/11/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
159	Tảnh A Dì	27/3/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
160	Vàng Tiến Dũng	13/4/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
161	Hảng Duy Dương	30/10/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
162	Tảnh Thị Hoa	02/12/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
163	Lầu A Hùng	03/02/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
164	Giàng Thị Kía	17/02/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
165	Giàng Thị Lan	31/01/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
166	Tảnh Thị Lang	30/4/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
167	Hoàng A Long	01/7/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
168	Giàng Anh Minh	24/7/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
169	Lầu A Minh	20/3/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
170	Hảng Thị Nhi	27/8/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
171	Ma Thị Ngọc Nhi	21/5/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
172	Mùa A Phênh	15/12/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
173	Lý Ngọc Phong	03/8/2017	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
174	Giàng Thị Dế	21/3/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
175	Thào Duy Đông	03/3/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
176	Mùa Thu Hằng	31/12/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
177	Tráng Thị Là	14/02/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
178	Vàng Thị Mai Linh	20/06/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
179	Giàng A Phần	19/03/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
180	Hảng Thị Phụng	26/3/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
181	Tráng A Quân	13/8/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
182	Tảnh Thị Sơ	12/6/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
183	Lầu A Sương	15/4/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
184	Giàng Xuân Thành	27/12/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
185	Giàng Thị Thù	15/01/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
186	Ma Thị Phương	15/01/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
187	Ma Thị Minh Phương	26/5/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
188	Giàng Thị Lan Anh	10/9/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
189	Tráng A Chua	13/9/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
190	Tảnh A Chung	14/02/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
191	Lầu A Cở	15/11/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
192	Tráng Lý Cường	09/01/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
193	Giàng Thị Dế	10/6/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
194	Thào Thị Dũa	28/12/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
195	Mùa Thị Dung	26/02/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
196	Ma Đông Dương	24/3/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
197	Vàng Thị Gánh	29/4/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
198	Hoàng Thị Giang	21/7/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
199	Giàng Thị Giông	14/02/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
200	Lờ Thị Giổng	24/7/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
201	Lầu A Hòa	16/3/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
202	Lầu Thị Lam	11/12/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
203	Lý Thị Luyện	24/10/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
204	Hoàng Thị Ly	09/10/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
205	Hồ Công Minh	21/8/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
206	Lường Trọng Gia Nghĩa	11/7/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
207	Lý Thị Tuyết Nhi	24/11/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
208	Lý Thị Như	01/01/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
209	Tảnh Thị Nú	07/5/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
210	Lầu Thị Nú	23/02/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
211	Giàng A Quán	25/12/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
212	Giàng A Quân	03/12/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
213	Tảnh Thị Thu	30/8/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
214	Vàng Thị Hóa	30/12/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
215	Hoàng Thị Phi Yến	03/12/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
216	Mùa Thị Say	20/8/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
217	Lâu Thị Sênh	18/5/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
218	Hoàng Thị Sổng	17/9/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
219	Lý Văn Thái	16/10/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
220	Ma A Tướng	04/12/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
221	Hạnh A Vênh	07/11/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
222	Vàng A Viên	02/7/2016	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
223	Lù Thánh Duyên	23/02/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
224	Lý Thị Ngọc Duyên	15/11/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
225	Lâu Thị Hoa	19/9/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
226	Lâu Thị Thanh Hương	24/8/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
227	Sùng Thị Quỳnh Hương	26/11/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
228	Mùa Gia Long	15/3/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
229	Giàng Thị Mai	22/11/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
230	Giàng A Mênh	25/6/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
231	Lâu Thị Núng	07/11/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
232	Giàng Thị Nga	17/02/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
233	Mùa Thị Nhung	11/5/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
234	Sùng Thị Phòng	03/5/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
235	Vàng Thị Mỹ Dung	19/8/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
236	Giàng Minh Trung	25/11/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
237	Tráng Kim Anh	02/01/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
238	Mùa Thị Bàu	04/10/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
239	Tảnh A Chảnh	16/01/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
240	Vàng Thị Chế	20/10/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
241	Mùa Thị Chứ	23/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
242	Ma Thị Dung	01/01/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
243	Giàng Thị Gầu	01/7/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
244	Là Văn Hải	01/3/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
245	Hoàng Seo Hành	03/6/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
246	Hoàng Thị Hoa	15/8/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
247	Hoàng Phi Hồng	15/5/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
248	Tráng Thị Khoa	08/01/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
249	Tảnh Thị Lai	09/9/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
250	Giàng T Xuân Lê	15/6/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
251	Giàng T Hoàng Linh	29/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
252	Cư Bảo Long	18/8/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
253	Lầu A Lôg	30/01/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
254	Tảnh Thị Mị	12/11/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
255	Tráng A Mông	10/5/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
256	Giàng Xa Moong	04/01/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
257	Giàng Thành Phố	16/11/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
258	Tráng Thị Phương	29/07/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
259	Sùng Thị Si	17/06/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
260	Lầu Thị Ngọc Xuân	10/11/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
261	Lâu A Thanh	31/07/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
262	Thào Đức Thanh	17/9/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
263	Lâu Thị Thỏ	14/4/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
264	Giàng Thị Thu	11/12/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
265	Lý Văn Thương	8/19/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
266	Thào Pê Tô	21/5/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
267	Vàng Thu Trăm	28/02/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
268	Ma Ngọc Trường	02/3/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
269	Hoàng A Tú	25/9/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
270	Lâu Seo Vênh	17/9/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
271	Mùa A Vi	13/02/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
272	Lâu A Hồng	03/4/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
273	Giàng Thị Khua	07/7/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
274	Giàng Ngọc Sơn	07/4/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
275	Giàng Chí Thanh	28/02/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
276	Vàng Đức Thành	08/10/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
277	Hoàng Thu Thủy	25/5/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
278	Sùng A Văn	03/5/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
279	Ma Thị Dính	10/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
280	Hàng Thị Sì	28/8/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
281	Hồ Thị Dung	22/6/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
282	Ma Văn Ngọc	23/12/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
283	Giàng Văn Minh	27/3/2015	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
284	Vàng A Ban	20/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
285	Lờ Thị Di	21/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
286	Lý Thị Dính	27/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
287	Tráng A Dừng	27/10/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
288	Lý Thị Lan Hương	02/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
289	Giàng Thị Mấy La	03/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
290	Giàng Thị Ngọc Lan	20/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
291	Tráng Thị Ngọc Ly	12/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
292	Giàng Công Minh	20/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
293	Giàng A Phồng	05/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
294	Vàng Thị Số	02/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
295	Giàng Thị Sơ	22/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
296	Giàng A Sì	20/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
297	Lò Thị Thạch	19/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
298	Tảnh A Chính	19/9/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
299	Giàng A Chính	03/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
300	Giàng Thị Chu	05/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
301	Vàng A Cường	12/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
302	Thào A Công	16/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
303	Vàng A Đế	19/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
304	Vàng A Di	13/12/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
305	Tảnh Thị Đơ	07/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
306	Lý Thị Đờ	21/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
307	Lầu Minh Đức	07/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
308	Lầu A Giàng	24/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
309	Hoàng Thị Hoa	20/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
310	Lầu Thị Giông	17/11/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
311	Mùa Thị Gổng	26/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
312	Giàng Thị Hà	04/12/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
313	Tráng A Hai	17/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
314	Ma A Hai	20/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
315	Vàng Thị Heo	12/01/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
316	Lầu A Hình	18/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
317	Tảnh A Họa	15/5/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
318	Ma A Liên	11/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
319	Vàng Seo Long	03/10/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
320	Tráng A Minh	14/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
321	Cư A Minh	19/01/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
322	Lầu A Phà	04/02/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
323	Mùa A Sinh	07/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
324	Tảnh Thị Sua	09/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
325	Lầu A Thàng	23/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
326	Hoàng A Thánh	13/3/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
327	Vàng A Tráng	03/8/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
328	Tảnh Thị Trong	20/11/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
329	Lầu A Xóm	23/4/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
330	Vàng Thị Ong	20/6/2014	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
331	Hầu Seo Thành	28/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	1	135	
332	Lầu Cán Bào	10/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
333	Tráng Thị Bàu	15/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
334	Giàng Đô Đang	10/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
335	Lù Thị Hoa Dính	01/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
336	Mùa A Đông	09/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
337	Hoàng Thị Hà	27/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
338	Giàng A Hai	20/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
339	Lầu Thị Hoa	22/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
340	Sùng Thị Hoa	15/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
341	Tảnh Thị Mỹ	07/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
342	Giàng A Páo	13/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
343	Ma Thị La Sanh	14/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
344	Tảnh Thị Sênh	05/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
345	Hoàng Thị Sơ	03/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
346	Giàng Thị Sông	11/12/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
347	Vàng Chung Tính	27/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
348	Lầu A Vóng	01/12/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
349	Giàng Thị Xinh	24/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
350	Giàng Thị Dứa	11/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
351	Hàng Thị Si	10/8/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
352	Giàng Thị Chế	04/8/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
353	Tráng Thị Ba	15/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
354	Lâu Thị Bầu	17/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
355	Lâu Thị Chia	10/9/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
356	Giàng A Chu	01/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
357	Giàng A Cú	09/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
358	Tảnh Páo Đế	14/11/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
359	Hoàng Thị Dừa	07/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
360	Ma Nhất Duy	29/8/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
361	Hoàng Ngọc Hà	29/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
362	Mùa Thị Hoa	05/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
363	Giàng Thị Hoa	16/7/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
364	Mùa A Mông	21/6/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
365	Tráng A Phong	07/3/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
366	Tảnh A Phùng	25/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
367	Lò Văn Quân	05/6/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
368	Giàng Thị Sau	03/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
369	Giàng Cúng Sinh	07/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
370	Lâu A Thào	28/4/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
371	Tảnh A Thiên	17/5/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
372	Ma Y Xà	13/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
373	Giàng A Toán	16/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
374	Thào Thị Dúa	21/10/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
375	Ma A Thág	28/8/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
376	Cư Thị Ra Chên	11/11/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
377	Hoàng A Cừ	21/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
378	Cư A Đình	28/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
379	Vàng Thị Huyền Trang	16/3/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
380	Hồ A Sinh	08/01/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
381	Hầu Thị Sinh	10/11/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
382	Hoàng De Phi	12/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
383	Lý Thị Lan Anh	05/7/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
384	Giàng Thị Chu	12/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
385	Vàng A De	11/10/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
386	Mùa Thị Đế	28/07/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
387	Giàng Thị Dở	25/10/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
388	Hoàng A Dung	06/3/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
389	Vàng Thị Dung	04/3/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
390	Tảnh A Dũng	17/01/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
391	Vàng Thị Hàng	16/10/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
392	Lầu A Hồng	14/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
393	Lâu A Lễ	05/03/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
394	Tráng Thị Mai	08/04/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
395	Giàng A Toàn	13/12/2010	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
396	Tráng Thị Nhung	14/9/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
397	Thào Xi Ông	23/4/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
398	Giàng A Quý	04/6/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
399	Lâu A Sính	21/5/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
400	Lù Thị Song	20/02/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
401	Lâu Thị Sơ	01/12/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
402	Giàng A Tỉnh	18/6/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
403	Lâu A Tú	21/12/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
404	Giàng A Tuấn	09/09/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
405	Vàng Đa Vĩ	10/01/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
406	Vàng Thị Mái Xi	15/3/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
407	Giàng A Chính	23/12/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
408	Sùng A Trang	27/05/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
409	Giàng A Bĩa	11/6/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
410	Hảng Thị Phi	22/11/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
411	Hảng Thị Dợ	07/6/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
412	Hảng Chung Tấn Dũng	17/12/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
413	Hảng Thị Mai Linh	26/02/2013	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
414	Hầu Vàng Chổng	21/6/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
415	Vàng Chiến xuân	13/6/2012	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
416	Lý Thị Minh Ca	07/7/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
417	Lầu A Lông	24/01/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
418	Hạng Thị Lưu Diễm	06/04/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
419	Cư Văn Thanh	01/11/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
420	Hàng A Phình	01/01/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
421	Ma Thị Thu Huyền	28/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
422	Ma Thị Hoa	16/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
423	Giàng Thị Bầu	27/12/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
424	Mùa A Cử	05/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
425	Vàng Tiến Cử	17/12/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
426	Mùa A Dính	05/12/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
427	Sùng Thị Giàng	12/03/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
428	Mùa A Giồng	28/02/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
429	Tảnh A Khai	02/11/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
430	Giàng Thị Li	10/4/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
431	Giàng Thị Lia	03/6/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
432	Hoàng Thị Mão	22/4/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
433	Hoàng Thị Mơn	14/12/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
434	Ma Thị Nhung	21/8/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
435	Lầu A Ninh	12/01/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
436	Giàng Thị Pàng	10/9/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ tháng (đồng)	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm (đồng)	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
437	Tảnh A Phong	25/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
438	Vàng A Phong	17/4/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
439	Giàng A Sài	24/4/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
440	Tảnh Thị Sài	14/9/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
441	Giàng Thị Sinh	25/9/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
442	Vàng Thị Sơ	10/3/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
443	Tráng Thị Sú	24/6/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
444	Tráng Lý Vĩnh	07/11/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
445	Lầu A Vừ	06/5/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
446	Hoàng Dâu Xi	10/12/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
447	Lầu Thị Sú	28/6/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
448	Lầu A Phương	06/10/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
449	Giàng Minh Anh	26/12/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
450	Giàng Thái Sơn	16/3/2011	936,000	0	15	9	8,424,000	0	135	
Tổng số: Danh sách này có 450 học sinh							3,790,800,000		60,750	

**BIỂU 03d: DANH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ TRƯỜNG PTDTBT TH VÀ THCS NẬM NHỪ ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THEO
NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12 THÁNG 3 NĂM 2025, NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2025 của UBND xã Nà Hy)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
1	Thào A Thu	8/12/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
8	Ma A Phong	25/3/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
11	Vàng Thị Hoa	25/01/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
13	Thào Thị Mỹ Tuệ	7/4/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
16	Thào Anh Toán	6/01/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
17	Giàng Thị Ngọc Mây	9/9/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
18	Vàng Thị Ngọc Ninh	30/01/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
21	Cư A Dĩ	01/5/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
22	Giàng Thị Pàng Dính	10/02/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
23	Vàng Thị Dính	30/5/2018	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
24	Giàng Tiến Dũng	10/9/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
25	Hoàng Thị Hoa	01/10/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
28	Ma Tiến Mạnh	28/02/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
29	Vàng A Minh	6/9/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
31	Tráng A Phừ	13/11/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
32	Giàng A Phừ	24/9/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
34	Sùng A Quý	29/10/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
38	Ma A Tính	11/3/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
41	Sùng Xuân Thành	26/01/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng (đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng)	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
44	Vàng A Đại	3/10/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
48	Giàng A Cường	02/3/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
50	Ly Thị Bầu	01/8/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
53	Hoàng Trung Thành	13/7/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8
55	Sùng A Hồng	20/10/2019	936,000		15	10	9,360,000		150	Thêm T8